

**CÔNG TY CỔ PHẦN MIRAE**  
An Phú, Thuận An, Bình Dương  
Số: 10 /2015/CV-CK

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bình Dương, ngày 09 tháng 04 năm 2015

**Kính gửi: Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước**  
**Sở giao dịch Chứng khoán Hồ Chí Minh**  
**( V/v: Giải trình chênh lệch số liệu năm 2014 trên BCTC quý 4 năm 2014**  
**và BCTC năm 2014 đã kiểm toán)**

- Căn cứ Báo cáo tài chính Quý 4 năm 2014 do Công ty Cổ phần Mirae lập.
- Căn cứ Báo cáo tài chính năm 2014 đã được kiểm toán bởi Công ty Kiểm toán và kế toán Hà Nội.

Công ty Cổ phần Mirae xin giải trình chênh lệch số liệu năm 2014 BCTC quý 4 năm 2014 và BCTC năm 2014 đã kiểm toán như sau: theo chi tiết đính kèm.

Trân trọng kính chào.

Công ty Cổ Phần Mirae  
Tổng Giám Đốc



SHIN YOUNG SIK

CÔNG TY CỔ PHẦN MIRAE

KP 1B - Phường An Phú - Thị Xã Thuận An - Tỉnh Bình Dương

Tel: 0650 3 791 038

Fax: 0650 3 791 037

**GIẢI TRÌNH CHÊNH LỆCH SỐ LIỆU NĂM 2014 GIỮA BCTC QUÝ 04/2014 VÀ BCTC KIỂM TOÁN 2014**

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN  
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014**

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	TM	Số liệu năm 2014 trên BCTC của công ty Quý 4/2014. (Tại ngày 31.12.2014)	Số liệu trên BCTC đã được kiểm toán năm 2014 (Tại ngày 31.12.2014)	Chênh lệch	Lý do
<b>TÀI SẢN</b>						
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>277.548.236.900</b>	<b>285.515.794.481</b>	<b>7.967.557.581</b>	
(100= 110+120+130+140+150)					-	
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>10.531.660.390</b>	<b>10.505.759.150</b>	<b>(25.901.240)</b>	
1. Tiền	111	V.01	10.531.660.390	10.505.759.150	(25.901.240)	Đánh giá lại chênh lệch cuối kỳ đối với khoản tiền có gốc ngoại tệ. Đơn vị hạch toán sót nộp thuế TNCN
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-	-	
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>90.246.021.071</b>	<b>94.899.488.018</b>	<b>4.653.466.947</b>	
1. Phải thu khách hàng	131		53.060.708.377	63.769.410.452	10.708.702.075	Hoàn nhập lại các khoản phải thu quá hạn đã xử lý.Đánh giá chênh lệch tỷ giá cuối kỳ. Cấn trừ công nợ phải thu và người mua trả tiền trước
2. Trả trước cho người bán	132		51.325.013.461	52.001.869.745	676.856.284	Hạch toán sót phải trước cho nhà cung cấp
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-	-	
5. Các khoản phải thu khác	135	V.02	631.821.352	1.670.426.264	1.038.604.912	Hoàn nhập lại các khoản tạm ứng quá hạn đã xử lý
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139		(14.771.522.119)	(22.542.218.443)	(7.770.696.324)	Trích bổ sung dự phòng phải thu khó đòi
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>V.03</b>	<b>162.431.478.975</b>	<b>165.766.190.409</b>	<b>3.334.711.434</b>	
1. Hàng tồn kho	141		163.045.568.191	166.380.279.625	3.334.711.434	Giảm xuất kho nguyên vật liệu vào sản xuất
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(614.089.216)	(614.089.216)	-	
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>14.339.076.464</b>	<b>14.344.356.904</b>	<b>5.280.440</b>	
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		666.405.480	666.405.480	-	
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		9.635.868.055	9.635.868.055	-	
3. Thuế và các khoản khác phải thu NN	154		641.951.988	647.232.428	5.280.440	Do nộp thừa thuế nhà đất
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		3.394.850.941	3.394.850.941	-	
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>373.386.820.379</b>	<b>372.532.528.092</b>	<b>(854.292.287)</b>	
(200=210+220+240+250+260)					-	
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>337.856.401.543</b>	<b>336.901.723.886</b>	<b>(954.677.657)</b>	
1. TSCĐ hữu hình	221	V.04	272.134.974.014	306.830.665.093	34.695.691.079	





**GIẢI TRÌNH CHÊNH LỆCH SỐ LIỆU NĂM 2014 GIỮA BCTC QUÝ 04/2014 VÀ BCTC KIỂM TOÁN 2014**

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
**Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014**

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	TM	Số liệu năm 2014 trên BCTC của công ty Quý 4/2014. (Tại ngày 31.12.2014)	Số liệu trên BCTC đã được kiểm toán năm 2014 (Tại ngày 31.12.2014)	Chênh lệch	Lý do
- Nguyên giá	222		449.170.025.359	485.111.300.693	35.941.275.334	Tăng TSCĐ từ XDCBDD, hạch toán sót chi phí nhập khẩu
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(177.035.051.345)	(178.280.635.600)	(1.245.584.255)	Tăng khấu hao TSCĐ do trích bổ sung
2. TSCĐ thuê tài chính	224		-	-	-	
- Nguyên giá	225		-	-	-	
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-	-	
3. TSCĐ vô hình	227	V.05	13.706.084.307	13.706.084.307	-	
- Nguyên giá	228		17.318.443.200	17.318.443.200	-	
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(3.612.358.893)	(3.612.358.893)	-	
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.06	52.015.343.222	16.364.974.486	<b>(35.650.368.736)</b>	Kết chuyển tăng TSCĐ
<b>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>V.07</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	
3. Đầu tư dài hạn khác	258		8.400.000.000	8.400.000.000	-	
4. Dự phòng giảm giá CK đầu tư dài hạn	259		(8.400.000.000)	(8.400.000.000)	-	
<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>7.970.885.895</b>	<b>8.071.271.265</b>	<b>100.385.370</b>	
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.08	687.149.935	710.710.103	23.560.168	Giảm chi phí trả trước do trích thừa.
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		7.174.268.556	7.251.093.758	76.825.202	Do điều chỉnh các khoản chi phí trích trước và chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện.
3. Tài sản dài hạn khác	268		109.467.404	109.467.404	-	
<b>VI. Lợi thế thương mại</b>			<b>27.559.532.941</b>	<b>27.559.532.941</b>	<b>-</b>	
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)</b>	<b>270</b>		<b>650.935.057.279</b>	<b>658.048.322.573</b>	<b>7.113.265.294</b>	
<b>NGUỒN VỐN</b>						
<b>A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)</b>	<b>300</b>		<b>137.877.746.411</b>	<b>149.107.061.503</b>	<b>11.229.315.092</b>	
					-	
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>137.467.746.411</b>	<b>148.380.061.503</b>	<b>10.912.315.092</b>	
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.09	94.486.357.456	95.049.736.318	<b>563.378.862</b>	Chênh lệch do hạch toán sót khoản vay
2. Phải trả người bán	312		15.069.276.865	15.126.813.149	<b>57.536.284</b>	Đánh giá chênh lệch tỷ giá cuối kỳ



11/21 CÔNG ĐU... 1/21

**GIẢI TRÌNH CHÊNH LỆCH SỐ LIỆU NĂM 2014 GIỮA BCTC QUÝ 04/2014 VÀ BCTC KIỂM TOÁN 2014**

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN  
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014**

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	TM	Số liệu năm 2014 trên BCTC của công ty Quý 4/2014. (Tại ngày 31.12.2014)	Số liệu trên BCTC đã được kiểm toán năm 2014 (Tại ngày 31.12.2014)	Chênh lệch	Lý do
3. Người mua trả tiền trước	313		2.784.920.937	6.040.294.621	<b>3.255.373.684</b>	Đánh giá chênh lệch tỷ giá, hoàn nhập bút toán trả trước quá hạn đã xử lý. Cẩn trừ phải thu quá hạn
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.10	15.222.988.095	16.256.425.804	<b>1.033.437.709</b>	Điều chỉnh tăng thuế TNDN phải nộp do loại trừ chi phí không hợp lệ.
5. Phải trả người lao động	315		2.508.097.776	5.194.380.331	<b>2.686.282.555</b>	Trích bổ sung chi phí tiền lương 17%
6. Chi phí phải trả	316	V.11	1.640.867.560	1.634.761.951	<b>(6.105.609)</b>	Giảm trích trước chi phí phải trả
7. Phải trả nội bộ	317		-	-	-	
8. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.13	2.098.832.784	4.396.250.283	<b>2.297.417.499</b>	Trích bổ sung chi phí công đoàn, hoàn nhập lại các khoản quá hạn đã xử lý
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-	-	
10. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		3.656.404.938	4.681.399.046	<b>1.024.994.108</b>	Do chuyển tiền thưởng vào chi phí
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>410.000.000</b>	<b>727.000.000</b>	<b>317.000.000</b>	
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.14	410.000.000	727.000.000	<b>317.000.000</b>	Trích bổ sung nợ dài hạn đến hạn trả
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-	-	
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	-	-	
<b>B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)</b>	<b>400</b>		<b>513.057.310.868</b>	<b>508.941.261.070</b>	<b>(4.116.049.798)</b>	
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	V.12	<b>513.057.310.868</b>	<b>508.941.261.070</b>	<b>(4.116.049.798)</b>	
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		444.379.000.000	444.379.000.000	-	
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		31.760.785.694	31.760.785.694	-	
3. Cổ phiếu quỹ	413		(23.786.213)	(23.786.213)	-	
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		6.114.434.033	6.114.434.033	-	
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		5.373.574.194	5.373.574.194	-	
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		5.373.574.194	5.373.574.194	-	
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		20.079.728.966	15.963.679.168	<b>(4.116.049.798)</b>	Ảnh hưởng của các điều chỉnh trên
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)</b>	<b>440</b>		<b>650.935.057.279</b>	<b>658.048.322.573</b>	<b>7.113.265.294</b>	





**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  
**Năm 2014**

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	TM	Số liệu trên BCTC quý 4/ 2014 (năm 2014)	Số liệu trên BCTC đã được kiểm toán năm 2014	Chênh lệch	Giải trình
<b>1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>01</b>	<b>VI.15</b>	<b>346.617.247.903</b>	<b>346.829.709.021</b>	<b>212.461.118</b>	Chênh lệch do loại trừ doanh thu giữa các bộ phận giảm
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		302.806.215	302.806.215	-	
<b>3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)</b>	<b>10</b>		<b>346.314.441.688</b>	<b>346.526.902.806</b>	<b>212.461.118</b>	Chênh lệch do loại trừ doanh thu giữa các bộ phận giảm
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.16	279.084.454.662	278.749.245.934	(335.208.728)	Giảm chi phí nguyên vật liệu
<b>5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)</b>	<b>20</b>		<b>67.229.987.026</b>	<b>67.777.656.872</b>	<b>547.669.846</b>	
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.17	2.427.960.454	2.663.742.592	235.782.138	Đánh giá chênh lệch tỷ giá cuối kỳ
7. Chi phí tài chính	22	VI.18	8.997.927.296	9.470.210.474	472.283.178	Đánh giá lại chênh lệch tỷ giá cuối kỳ, tăng lãi vay
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		<i>7.401.737.684</i>	<i>7.490.692.881</i>	<i>88.955.197</i>	Tăng chi phí lãi vay do trích thiếu
8. Chi phí bán hàng	24		22.253.854.955	22.546.512.973	292.658.018	Tăng chi phí vận chuyển do trích thiếu
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		29.579.533.507	31.838.187.876	2.258.654.369	Điều chỉnh tăng các khoản trích lập nhập dự phòng
<b>10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)}</b>	<b>30</b>		<b>8.826.631.722</b>	<b>6.586.488.141</b>	<b>(2.240.143.581)</b>	
11. Thu nhập khác	31		10.226.821.661	8.791.024.589	(1.435.797.072)	Giảm do hoàn lại bút toán xử lý phải trả khác quá hạn
12. Chi phí khác	32		7.042.434.551	6.753.011.817	(289.422.734)	Giảm do phải hoàn nhập lại các khoản phải thu quá hạn xử lý.
<b>13. Lợi nhuận khác (40=31-32)</b>	<b>40</b>		<b>3.184.387.110</b>	<b>2.038.012.772</b>	<b>(1.146.374.338)</b>	
<b>40)</b>	<b>50</b>		<b>12.011.018.832</b>	<b>8.624.500.913</b>	<b>(3.386.517.919)</b>	
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		3.315.637.174	4.357.984.557	1.042.347.383	Điều chỉnh tăng thuế thu nhập doanh nghiệp do loại trừ các khoản chi phí không hợp lệ.
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		(163.973.382)	(240.798.584)	(76.825.202)	Do điều chỉnh các khoản chi phí trích trước và chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện.
<b>17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51-52)</b>	<b>60</b>		<b>8.859.355.040</b>	<b>4.507.314.940</b>	<b>(4.352.040.100)</b>	Ảnh hưởng các yếu tố trên



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
*(Theo phương pháp gián tiếp)*  
**Năm 2014**

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	TM	Số liệu trên BCTC Quy 4/2014 (năm 2014)	Số liệu trên BCTC đã được kiểm toán năm 2014 (năm 2014)	Chênh lệch	Lý do
<b>I Lợi nhuận trước thuế</b>			<b>12,011,018,832</b>	<b>8,624,500,913</b>	<b>(3,386,517,919)</b>	
<b>Điều chỉnh các khoản</b>			<b>31,211,868,151</b>	<b>41,516,613,562</b>	<b>10,304,745,411</b>	
- Khấu hao tài sản cố định	02		27,806,555,867	29,936,342,715	2,129,786,848	Tăng khấu hao TSCĐ so trích thiếu
- Các khoản dự phòng	03		(3,297,770,159)	4,472,926,165	7,770,696,324	Trích bổ sung các khoản dự phòng
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	04		(448,280,800)	(231,552,528)	216,728,272	Đánh giá chênh lệch tỷ giá cuối kỳ
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(197,316,023)	(143,779,703)	53,536,320	Do chênh lệch thanh lý tài sản
- Chi phí lãi vay	06		7,348,679,266	7,482,676,913	133,997,647	Tăng chi phí lãi vay
<b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động</b>	<b>08</b>		<b>43,222,886,983</b>	<b>50,141,114,475</b>	<b>6,918,227,492</b>	
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(26,329,132,631)	(35,284,486,173)	(8,955,353,542)	Điều chỉnh với tăng giảm các khoản phải trả, do hoàn nhập lại các khoản nợ đã xử lý
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(12,923,112,125)	(14,020,975,836)	(1,097,863,711)	Tăng hàng tồn kho cuối kỳ
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả và thuế thu nhập doanh nghiệp)	11		(8,051,439,466)	(2,724,677,255)	5,326,762,211	Loại trừ dòng tiền mua sắm TSCĐ hạch toán vào phải trả người bán, chênh lệch tỷ giá
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		5,164,601,582	5,112,330,722	(52,270,860)	Điều chỉnh do trích bổ sung chi phí trả trước
- Tiền lãi vay đã trả	13		(7,348,679,266)	(7,403,910,621)	(55,231,355)	Tăng lãi vay đã trả do trích thiếu
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(1,519,795,467)	(1,519,795,467)	-	
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15				-	
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16		(3,729,291,543)	(77,045,118)	3,652,246,425	Chi khen thưởng phúc lợi.
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>(11,513,961,933)</b>	<b>(5,777,445,273)</b>	<b>5,736,516,660</b>	
<b>II Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	



1	Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ & các TS dài hạn khác	21	(58.848.468.679)	(62.952.052.514)	(4.103.583.835)	Loại trừ dòng tiền phải trả người bán, và hạch toán vào mua TSCĐ
2	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ & các TS DH khác	22	5.035.381.818	5.247.841.818	212.460.000	Tăng thu nhập khác do thanh lý máy móc
3	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	26	-	-	-	
4	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	3.457.496.944	28.130.585	(3.429.366.359)	Hạch toán sai chỉ tiêu
	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>(50.355.589.917)</b>	<b>(57.676.080.111)</b>	<b>(7.320.490.194)</b>	
<b>III Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>						
			-	-	-	
1	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	60.000.000.000	60.000.000.000	-	
2	Tiền chi trả vốn góp, mua lại cổ phiếu của DN đã phát hành	32	(40.536.680)	-	40.536.680	Hạch toán sai chỉ tiêu
3	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn đã nhận được	33	144.576.131.042	226.629.215.317	82.053.084.275	Do sai sót nhập số liệu
4	Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(152.486.062.936)	(233.118.238.496)	(80.632.175.560)	Do sai sót nhập số liệu
5	Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-	-	-	
5	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	-	-	
	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>52.049.531.426</b>	<b>53.510.976.821</b>	<b>1.461.445.395</b>	
	<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)</b>	<b>50</b>	<b>(9.820.020.424)</b>	<b>(9.942.548.563)</b>	<b>(122.528.139)</b>	
	<b>Tiền nhận về từ hợp nhất kinh doanh</b>		-	-	-	
	<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>	<b>20.351.680.814</b>	<b>20.351.680.814</b>	-	
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	96.626.899	96.626.899	Đánh giá chênh lệch tỷ giá cuối kỳ
	<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)</b>	<b>70</b>	<b>10.531.660.390</b>	<b>10.505.759.150</b>	<b>(25.901.240)</b>	Đánh giá lại chênh lệch cuối kỳ đối với khoản tiền có gốc ngoại tệ. Đơn vị hạch toán sót nộp thuế TNCN

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN HÀ NỘI



CÔNG TY CỔ PHẦN MIRAE

